

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2015/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT**Về việc thông qua Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng
tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHOÁ XI - KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam, giai đoạn 2006 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BNN ngày 14 tháng 01 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 139/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc HĐND tỉnh và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1.** Nhất trí thông qua Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020 với một số nội dung chính như sau:

1. Các chỉ tiêu chính

a) Các chỉ tiêu chung về bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2016-2020:

Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng 2016- 2020	Kế hoạch 2016 - 2020				
			2016	2017	2018	2019	2020
1. Bảo vệ rừng							
- Khoán quản lý bảo vệ	ha/năm	101.842	101.842	101.842	101.842	101.842	101.842
2. Phát triển rừng							
- Khoanh nuôi	ha/năm	7.983	7.983	6.754	6.754	6.754	6.754
+ Có trồng bổ sung	ha/năm	1.229	1.229	0	0	0	0
+ Không trồng bổ sung	ha/năm	6.754	6.754	6.754	6.754	6.754	6.754
- Trồng và chăm sóc rừng							
* Trồng tập trung	ha	63.266	12.753	12.775	12.675	12.565	12.498

Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng 2016- 2020	Kế hoạch 2016 - 2020				
			2016	2017	2018	2019	2020
+ Trồng mới	ha	15.362	3.172	3.194	3.094	2.984	2.918
+ Trồng lại	ha	47.904	9.581	9.581	9.581	9.581	9.580
* Trồng cây phân tán	1000 cây	4.859	969	980	970	975	965
- Chăm sóc rừng KNTBS	ha/năm	1.229	0	1.229	1.229	1.229	1.229
3. Giao rừng, cho thuê rừng	ha	9.006	9.006	0	0	0	0
4. Khai thác rừng							
- Gỗ							
+ Rừng trồng cây phân tán							
Diện tích	ha	5.729	1.145	1.146	1.146	1.146	1.146
Sản lượng	m ³	591.083	118.215	118.217	118.217	118.217	118.217
+ Rừng trồng trong QH							
Diện tích	ha	47.634	9.526	9.527	9.527	9.527	9.527
Sản lượng	m ³	5.056.744	1.011.348	1.011.349	1.011.349	1.011.349	1.011.349
- Củi	ster	772.756	154.551	154.551	154.551	154.551	154.552
- Lâm sản ngoài gỗ							
+ Song mây	tấn	3.535	708	708	707	707	705
+ Đốt	tấn	779	156	156	156	156	155
+ Tre nứa	1000 cây	817	163	163	163	163	165
5. Chế biến lâm sản							
- Gỗ xây dựng	m ³	56.478	11.294	11.296	11.296	11.296	11.296
- Đồ mộc dân dụng	m ³	112.957	22.591	22.591	22.591	22.591	22.593
- Dăm gỗ và bột giấy	1000 tấn	5.478	1.094	1.096	1.096	1.096	1.096
- Song mây	tấn	3.535	708	708	707	707	705
- Đốt	tấn	779	156	156	156	156	155
- Tre nứa	1000 cây	817	163	163	163	163	165
6. XD cơ sở hạ tầng							
- XD vườn ươm	vườn	2	2	0	0	0	0
- Nâng cấp vườn ươm	vườn	1	1				
- XD đường LN	km	156	35	34	35	26	26
- Sửa chữa đường LN	km	31	7	7	6	6	5
- XD đường nội vùng	km	223	40	47	48	48	40
- XD đường ranh cản lửa	km	1.023	198	201	205	200	219
- Xây dựng chòi canh	cái	58	13	15	13	10	7

Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng 2016- 2020	Kế hoạch 2016 - 2020				
			2016	2017	2018	2019	2020
- Bảng qui ước BVR	cái	14	4	4	4	1	1
- XD trạm QLVR	cái	26	4	5	6	6	5
- Bảng dự báo cấp cháy rừng	cái	2	0	0	0	1	1
7. Cấp chứng chỉ rừng	ha	6.720	0	1.500	1.500	1.500	2.220

b) Các chỉ tiêu bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ giai đoạn 2016-2020:

(Có phụ lục 01 kèm theo)

c) Các chỉ tiêu bảo vệ và phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2016-2020:

(Có phụ lục 02 kèm theo)

2. Khái toán các nguồn vốn

a) Khái toán các nguồn vốn đầu tư Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2016-2020:

Tổng vốn đầu tư: 3.085.505 triệu đồng. Trong đó:

- Vốn ngân sách: 355.909 triệu đồng, chiếm 11,5% tổng cơ cấu vốn.
- Vốn ODA: 340.909 triệu đồng, chiếm 11% tổng cơ cấu vốn.
- Vốn dịch vụ môi trường rừng: 18.254 triệu đồng, chiếm 0,6% tổng cơ cấu vốn.
- Vốn vay tín dụng: 696.476 triệu đồng, chiếm 22,6% tổng cơ cấu vốn.
- Vốn tự đầu tư: 1.673.957 triệu đồng, chiếm 54,3% tổng cơ cấu vốn.

(Có phụ lục 03 kèm theo)

b) Khái toán các nguồn vốn đầu tư Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ giai đoạn 2016-2020:

(Có phụ lục 04 kèm theo)

c) Khái toán các nguồn vốn đầu tư Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2016-2020:

(Có phụ lục 05 kèm theo)

3. Nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng

Ủy ban nhân dân tỉnh áp dụng đồng bộ, có hiệu quả các giải pháp trong quá trình thực hiện Kế hoạch. Cụ thể hoá và tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch; chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các Sở, ban ngành liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2016 - 2020 đảm bảo đạt được các mục tiêu đặt ra. Xác định cụ thể diện tích đất trồng rừng đến từng huyện, xã và các chủ rừng để lập kế hoạch trồng rừng mới thuận lợi và khả thi; ưu tiên trồng rừng đầu nguồn bảo vệ các hồ, đập thủy lợi, thủy điện, trồng rừng phòng hộ ven biển để hạn chế thấp nhất tác động của biến đổi khí hậu.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày thông qua.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khóa XI thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2015, tại kỳ họp thứ 18./.

CHỦ TỊCH

Lê Viết Chữ

Phụ lục I**CÁC CHỈ TIÊU BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG PHÒNG HỘ,
GIAI ĐOẠN 2016-2020***(Kèm theo Nghị quyết số 34/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)*

Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng 2016- 2020	Kế hoạch 2016 - 2020				
			2016	2017	2018	2019	2020
1. Bảo vệ rừng							
- Khoán quản lý bảo vệ	ha/năm	90.908	90.908	90.908	90.908	90.908	90.908
2. Phát triển rừng							
- Khoanh nuôi	ha/năm	4.685	4.685	3.961	3.961	3.961	3.961
+ Có trồng bổ sung	ha/năm	724	724	0	0	0	0
+ Không trồng bổ sung	ha/năm	3.961	3.961	3.961	3.961	3.961	3.961
* Trồng tập trung	ha	3.086	788	650	630	470	548
+ Trồng mới	ha	3.086	788	650	630	470	548
- Chăm sóc rừng KNTBS	ha/năm	724	0	724	724	724	724
3. Khai thác rừng							
- Gõ							
- Lâm sản ngoài gỗ							
+ Song mây	tấn	2.604	521	521	521	521	520
+ Đốt	tấn	490	98	98	98	98	98
4. Chế biến lâm sản							
- Song mây	tấn	2.604	521	521	521	521	520
- Đốt	tấn	490	98	98	98	98	98
5. XD cơ sở hạ tầng							
- XD vườn ươm	vườn	2	2	0	0	0	0
- Nâng cấp vườn ươm	vườn	1	1	0	0	0	0
- XD đường LN	km	39	9	10	10	5	5
- Sửa chữa đường LN	km	22	5	5	4	4	4
- XD đường nội vùng	km	213	38	45	46	46	38
- XD đường ranh cảnh	km	356	71	72	71	66	76
- Xây dựng chòi canh	cái	52	11	13	12	9	7
- Bảng qui ước BVR	cái	3	1	1	1	0	0
- XD trạm QL BVR	cái	26	4	5	6	6	5

Phụ lục 02**CÁC CHỈ TIÊU BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG SẢN XUẤT,
GIAI ĐOẠN 2016-2020***(Kèm theo Nghị quyết số 34/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)*

Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng 2016- 2020	Kế hoạch 2016 - 2020				
			2016	2017	2018	2019	2020
1. Bảo vệ rừng							
- Khoán quản lý bảo vệ	ha/năm	10.934	10.934	10.934	10.934	10.934	10.934
2. Phát triển rừng							
- Khoanh nuôi	ha/năm	3.298	3.298	2.793	2.793	2.793	2.793
+ Có trồng bổ sung	ha/năm	505	505	0	0	0	0
+ Không trồng bổ sung	ha/năm	2.793	2.793	2.793	2.793	2.793	2.793
* Trồng tập trung	ha	60.180	11.965	12.125	12.045	12.095	11.950
+ Trồng mới	ha	12.276	2.384	2.544	2.464	2.514	2.370
+ Trồng lại	ha	47.904	9.581	9.581	9.581	9.581	9.580
* Trồng cây phân tán	1000 cây	4.859	969	980	970	975	965
- Chăm sóc rừng KNTBS	ha/năm	505	0	505	505	505	505
3. Giao rừng, cho thuê rừng	ha	9.006	9.006	0	0	0	0
4. Khai thác rừng							
- Gõ							
+ Rừng trồng cây phân tán							
Diện tích	ha	5.729	1.145	1.146	1.146	1.146	1.146
Sản lượng	m ³	591.083	118.215	118.217	118.217	118.217	118.217
+ Rừng trồng trong QH							
Diện tích	ha	47.634	9.526	9.527	9.527	9.527	9.527
Sản lượng	m ³	5.056.744	1.011.348	1.011.349	1.011.349	1.011.349	1.011.349
- Củi	ster	772.756	154.551	154.551	154.551	154.551	154.552
- Lâm sản ngoài gỗ							
+ Song mây	tấn	931	187	187	186	186	185
+ Đót	tấn	289	58	58	58	58	57
+ Tre nứa	1000 cây	817	163	163	163	163	165
5. Chế biến lâm sản							
- Gõ xây dựng	m ³	56.478	11.294	11.296	11.296	11.296	11.296
- Đồ mộc dân dụng	m ³	112.957	22.591	22.591	22.591	22.591	22.593
- Dăm gỗ và bột giấy	1000 tấn	5.478	1.094	1.096	1.096	1.096	1.096
- Song mây	tấn	931	187	187	187	185	185
- Đót	tấn	289	58	58	58	58	57

Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng 2016- 2020	Kế hoạch 2016 - 2020				
			2016	2017	2018	2019	2020
- Tre nứa	1000 cây	817	163	163	163	163	165
6. XD cơ sở hạ tầng							
- XD đường LN	km	117	26	24	25	21	21
- Sửa chữa đường LN	km	9	2	2	2	2	1
- XD đường nội vùng	km	10	2	2	2	2	2
- XD đường ranh cản lửa	km	667	127	129	134	134	143
- Xây dựng chòi canh	cái	6	2	2	1	1	0
- Bảng qui ước BVR	cái	11	3	3	3	1	1
- Bảng dự báo cấp Ch.rừng	cái	2	0	0	0	1	1
7. Cấp chứng chỉ rừng	ha	6.720	0	1.500	1.500	1.500	2.220

Phụ lục 03**KHAI TOÁN NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ
PHÁT TRIỂN RỪNG, GIAI ĐOẠN 2016-2020***(Kèm theo Nghị quyết số 34/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)*

Chỉ tiêu	Tổng cộng	Kế hoạch 2016 - 2020 (Triệu đồng)				
		2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG VỐN ĐẦU TƯ	3.085.505	681.333	620.847	604.865	597.874	580.586
- Vốn Ngân sách Nhà nước	355.909	100.684	67.905	61.406	55.898	70.016
+ Vốn sự nghiệp	189.220	44.913	36.408	33.301	28.827	45.771
+ Vốn đầu tư	166.689	55.771	31.497	28.105	27.071	24.245
- Vốn ODA	340.909	107.598	73.632	66.674	62.476	30.529
- Vốn DVMTR	18.254	3.650	3.651	3.651	3.651	3.651
- Vốn vay tín dụng	696.476	137.835	140.235	139.035	139.785	139.586
- Vốn tự đầu tư	1.673.957	331.566	335.424	334.099	336.064	336.804
1. Quản lý bảo vệ	496.594	103.664	104.439	98.357	95.284	94.850
- Vốn Ngân sách Nhà nước	43.816	8.450	8.590	8.770	8.929	9.077
+ Vốn sự nghiệp	43.816	8.450	8.590	8.770	8.929	9.077
- Vốn ODA	184.700	43.104	43.104	36.145	31.947	30.400
- Vốn DVMTR	18.254	3.650	3.651	3.651	3.651	3.651
- Vốn tự đầu tư	249.824	48.460	49.094	49.791	50.757	51.722
2. Phát triển rừng	2.422.227	532.720	480.074	471.151	469.485	468.797
- Vốn Ngân sách Nhà nước	206.209	62.485	38.181	32.479	29.064	44.000
+ Vốn sự nghiệp	39.520	6.714	6.684	4.374	1.993	19.755
+ Vốn đầu tư	166.689	55.771	31.497	28.105	27.071	24.245
- Vốn ODA	95.409	49.294	15.328	15.329	15.329	129
- Vốn vay tín dụng	696.476	137.835	140.235	139.035	139.785	139.586
- Vốn tự đầu tư	1.424.133	283.106	286.330	284.308	285.307	285.082
3. Giao rừng, cho thuê rừng	4.503	4.503	0	0	0	0
- Vốn Ngân sách Nhà nước	4.503	4.503	0	0	0	0
+ Vốn sự nghiệp	4.503	4.503	0	0	0	0
4. Xây dựng cơ sở hạ tầng	125.990	28.650	29.150	29.170	27.530	11.490
- Vốn Ngân sách Nhà nước	65.190	13.450	13.950	13.970	12.330	11.490
+ Vốn sự nghiệp	65.190	13.450	13.950	13.970	12.330	11.490
- Vốn ODA	60.800	15.200	15.200	15.200	15.200	0
5. Quản lý dự án	36.191	11.796	7.184	6.187	5.575	5.449
- Vốn Ngân sách Nhà nước	36.191	11.796	7.184	6.187	5.575	5.449
+ Vốn sự nghiệp	36.191	11.796	7.184	6.187	5.575	5.449

Phụ lục 04**KHAI TOÁN NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN
RỪNG PHÒNG HỘ, GIAI ĐOẠN 2016-2020***(Kèm theo Nghị quyết số 34/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)*

Chỉ tiêu	Tổng cộng	Kế hoạch 2016 - 2020 (Triệu đồng)				
		2016	2017	2018	2019	2020
Tổng vốn đầu tư	537.326	171.811	110.392	96.924	87.926	70.273
- Vốn Ngân sách Nhà nước	178.163	60.563	33.109	26.599	21.799	36.093
+ <i>Vốn sự nghiệp</i>	134.529	30.038	26.219	23.101	19.092	36.079
+ <i>Vốn đầu tư</i>	43.634	30.525	6.890	3.498	2.707	14
- Vốn ODA	340.909	107.598	73.632	66.674	62.476	30.529
- Vốn DVMTR	18.254	3.650	3.651	3.651	3.651	3.651
1. Quản lý bảo vệ	227.350	51.320	51.461	44.682	40.643	39.244
- Vốn Ngân sách Nhà nước	24.396	4.566	4.706	4.886	5.045	5.193
+ <i>Vốn sự nghiệp</i>	24.396	4.566	4.706	4.886	5.045	5.193
- Vốn ODA	184.700	43.104	43.104	36.145	31.947	30.400
- Vốn DVMTR	18.254	3.650	3.651	3.651	3.651	3.651
2. Phát triển rừng	178.563	86.533	28.902	23.201	20.029	19.898
- Vốn Ngân sách Nhà nước	83.154	37.239	13.574	7.872	4.700	19.769
+ <i>Vốn sự nghiệp</i>	39.520	6.714	6.684	4.374	1.993	19.755
+ <i>Vốn đầu tư</i>	43.634	30.525	6.890	3.498	2.707	14
- Vốn ODA	95.409	49.294	15.328	15.329	15.329	129
3 . Xây dựng cơ sở hạ tầng	98.940	22.930	23.600	23.610	22.400	6.400
- Vốn Ngân sách Nhà nước	38.140	7.730	8.400	8.410	7.200	6.400
+ <i>Vốn sự nghiệp</i>	38.140	7.730	8.400	8.410	7.200	6.400
- Vốn ODA	60.800	15.200	15.200	15.200	15.200	0
4. Quản lý dự án	32.473	11.028	6.429	5.431	4.854	4.731
- Vốn Ngân sách Nhà nước	32.473	11.028	6.429	5.431	4.854	4.731
+ <i>Vốn sự nghiệp</i>	32.473	11.028	6.429	5.431	4.854	4.731

Phụ lục 05**KHAI TOÁN NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN
RỪNG SẢN XUẤT, GIAI ĐOẠN 2016-2020***(Kèm theo Nghị quyết số 34/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)*

Chỉ tiêu	Tổng cộng	Kế hoạch 2016 - 2020 (Triệu đồng)				
		2016	2017	2018	2019	2020
Tổng vốn đầu tư	2.548.179	509.522	510.455	507.941	509.948	510.313
- Vốn Ngân sách Nhà nước	177.746	40.121	34.796	34.807	34.099	33.923
+ <i>Vốn sự nghiệp</i>	54.691	14.875	10.189	10.200	9.735	9.692
+ <i>Vốn đầu tư</i>	123.055	25.246	24.607	24.607	24.364	24.231
- Vốn vay tín dụng	696.476	137.835	140.235	139.035	139.785	139.586
- Vốn tự đầu tư	1.673.957	331.566	335.424	334.099	336.064	336.804
1. Quản lý bảo vệ	269.244	52.344	52.978	53.675	54.641	55.606
- Vốn Ngân sách Nhà nước	19.420	3.884	3.884	3.884	3.884	3.884
+ <i>Vốn sự nghiệp</i>	19.420	3.884	3.884	3.884	3.884	3.884
- Vốn tự đầu tư	249.824	48.460	49.094	49.791	50.757	51.722
2. Phát triển rừng	2.243.664	446.187	451.172	447.950	449.456	448.899
- Vốn Ngân sách Nhà nước	123.055	25.246	24.607	24.607	24.364	24.231
+ <i>Vốn đầu tư</i>	123.055	25.246	24.607	24.607	24.364	24.231
- Vốn vay tín dụng	696.476	137.835	140.235	139.035	139.785	139.586
- Vốn tự đầu tư	1.424.133	283.106	286.330	284.308	285.307	285.082
3. Giao rừng, cho thuê rừng	4.503	4.503	0	0	0	0
- Vốn Ngân sách Nhà nước	4.503	4.503	0	0	0	0
+ <i>Vốn sự nghiệp</i>	4.503	4.503	0	0	0	0
4. Xây dựng cơ sở hạ tầng	27.050	5.720	5.550	5.560	5.130	5.090
- Vốn Ngân sách Nhà nước	27.050	5.720	5.550	5.560	5.130	5.090
+ <i>Vốn sự nghiệp</i>	27.050	5.720	5.550	5.560	5.130	5.090
5. Quản lý dự án	3.718	768	755	756	721	718
- Vốn Ngân sách Nhà nước	3.718	768	755	756	721	718
+ <i>Vốn sự nghiệp</i>	3.718	768	755	756	721	718